Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ký ngày: 29/10/2025 14:48:18

CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP HÀ NỘI
Tầng 2, nhà D khu văn phòng Vinaconex 1, 289A Khuất Duy Tiến
Tel: 62534301 Fax: 62657741

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2025

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21.293.368.191	31.117.613.647	58.648.360.421	67.577.363.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.124.590	0	201.042.190	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**21.273.243.601**	**31.117.613.647**	**58.447.318.231**	**67.577.363.614**
4. Giá vốn hàng bán	11		11.511.747.276	19.706.817.342	33.729.879.606	41.754.556.494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**9.761.496.325**	**11.410.796.305**	**24.717.438.625**	**25.822.807.120**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.229.627.553	1.448.414.030	11.245.742.805	5.571.961.690
7. Chi phí tài chính	22		142.311.750	218.260.639	743.941.114	976.140.254
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		112.753.121	274.962.484	1.502.373.417	3.049.665.802
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0	87.137.232	0
9. Chi phí bán hàng	25		5.918.133.723	4.530.244.819	13.063.059.932	11.408.497.491
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.552.355.842	2.783.246.080	7.965.402.859	5.774.708.472
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	**30**		**6.378.322.563**	**5.327.458.797**	**14.277.914.757**	**13.235.422.593**
12. Thu nhập khác	31		13.636.384	0	204.545.475	7.240
13. Chi phí khác	32		517.852	1	518.892	41
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**13.118.532**	**-1**	**204.026.583**	**7.199**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**6.391.441.095**	**5.327.458.796**	**14.481.941.340**	**13.235.429.792**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.139.718.307	871.740.987	2.168.498.103	1.395.497.196
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	(142.219)	(426.659)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**5.251.722.788**	**4.455.717.809**	**12.313.585.456**	**11.840.359.255**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	372	445
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	372	445

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập biểu
Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Thị Hoa	Vũ Nguyễn Lan Phương

S.Đ.K.K.D - 0101493714 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP HÀ NỘI
Tầng 2, nhà D khu văn phòng Vinaconex 1, 289A Khuất Duy Tiến
Tel: 62534301 Fax: 62657741

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2025

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**114.088.420.512**	**103.231.437.852**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.458.979.231**	**18.785.212.765**
1. Tiền	**111**	**V.01**	7.458.979.231	2.785.212.765
2. Các khoản tương đương tiền	**112**		0	16.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**29.173.263.730**	**15.103.201.010**
1. Chứng khoán kinh doanh	**121**		29.512.932.749	15.170.615.550
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**122**		-339.669.019	-67.414.540
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**123**		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**59.771.356.482**	**54.182.826.132**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**131**		36.175.158.728	17.594.939.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**132**		409.062.473	216.651.173
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**133**		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**134**		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	**135**		18.220.000.000	31.470.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	**136**	**V.03**	12.745.739.722	12.949.824.328
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**137**		-7.778.604.441	-8.048.588.640
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	**139**		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**16.953.890.661**	**14.054.682.403**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19.573.073.108	16.020.598.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	()	-2.619.182.447	-1.965.915.784
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**730.930.408**	**1.105.515.542**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		356.851.311	126.601.420
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	374.079.097	977.914.122
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	1.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**77.959.874.121**	**79.023.619.411**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**62.900.000**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	62.900.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**33.600.371.394**	**35.338.023.125**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V08**	**33.600.371.394**	**35.338.023.125**
- Nguyên giá	222		49.825.043.555	50.232.485.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-16.224.672.161	-14.894.462.248
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.09**	**0**	0
- Nguyên giá	**225**		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	**226**	**V.10**	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**0**	0
- Nguyên giá	**228**		63.000.000	63.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	**229**		-63.000.000	-63.000.000
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**0**	0
- Nguyên giá	**231**		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	**232**	0	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**	**0**	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**241**		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**242**	**V.11**	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**30.510.659.490**	**33.614.856.617**
1. Đầu tư vào công ty con	**251**		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**252**		27.760.659.490	30.864.856.617
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**253**	**V.13**	2.750.000.000	2.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	**254**		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**255**		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.848.843.237**	**10.007.839.669**
1. Chi phí trả trước dài hạn	**261**	**V.14**	13.848.843.237	10.007.839.669
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**262**	**V.21**	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**263**		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	**268**		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**192.048.294.633**	**182.255.057.263**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**39.273.928.355**	**27.256.769.641**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**35.967.206.400**	**22.754.798.422**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**311**		16.353.256.649	7.118.541.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**312**		1.241.310.319	1.229.160.319
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**313**	**V.16**	1.386.546.178	337.472.725
4. Phải trả người lao động	**314**		9.971.933.009	3.005.835.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	**315**	**V.17**	3.575.674.882	938.009.894
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	**316**		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**317**		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**318**		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	**319**	**V.18**	5.076.134.338	7.529.206.926
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**320**	**V.15**	-1.903.093.000	2.327.628.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	**321**		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	**322**		265.444.025	268.944.025
13. Quỹ bình ổn giá	**323**		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	**324**		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.306.721.955**	**4.501.971.219**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		46.000.000	46.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	3.260.721.955	4.455.829.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	142.219
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**152.774.366.278**	**154.998.287.622**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**152.774.366.278**	**154.998.287.622**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		102.194.840.000	102.194.840.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		102.194.840.000	102.194.840.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		669.277.482	669.277.482
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-2.116.606.556	-2.116.606.556
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.199.483.599	14.199.483.599
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		22.112.279.885	22.671.041.993
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.064.292.783	13.325.821.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.047.987.102	9.345.220.579
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.715.091.868	17.380.251.104
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**192.048.294.633**	**182.255.057.263**

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập biểu
Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Thị Hoa	Vũ Nguyễn Lan Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP HÀ NỘI
Tầng 2, nhà D khu văn phòng Vinaconex 1, 289A Khuất Duy Tiến
Tel: 62534301 Fax: 62657741

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2025

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.693.845.747	19.839.154.020
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-27.877.858.141	-18.405.297.198
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-4.551.997.176	-4.814.778.372
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-450.049.799	-1.016.186.419
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		115.479.145	203.245.653
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	07		-6.269.410.336	-6.809.738.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-18.339.990.560	-11.003.601.233
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-7.850.000.000	-4.450.000.000
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-2.000.000.000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.270.000.000	8.650.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.040.656.190	8.044.701.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.460.656.190	10.244.701.728
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-581.907.000	-881.907.000
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-9.729.038.160	-9.755.630.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-10.310.945.160	-10.637.537.880
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-13.190.279.530	-11.396.437.385
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.848.094.267	15.094.749.576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.657.814.737	3.698.312.191

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Thị Hoa	Vũ Nguyễn Lan Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
S.Đ.K.K.D - 0101493714 - C.T.C.P - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1575/QĐ-TC ngày 29/03/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 24/05/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101493714) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/02/2023.

1.1 Lĩnh vực kinh doanh chính : Xuất bản và phát hành sách

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh sách giáo dục, sách khác, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh, đĩa CD và các xuất bản phẩm khác được phép lưu hành;
- Kinh doanh văn phòng phẩm;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, mua bán thiết bị dạy học;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục và đào tạo: giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); dịch vụ hỗ trợ
- Xây dựng nhà, văn phòng (chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ: tư vấn công nghệ, tư vấn môi trường (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán).

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con được hợp nhất:

Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: Nhà D tầng 2, khu VP Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ điện); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ điện năng lượng mặt trời); Sản xuất điện.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 62,93%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 62,93%.

Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109314156 ngày 18/08/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

Công ty CP Năng lượng EBS Solar Phương Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 7, Xã Khánh An, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ điện); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ điện năng lượng mặt trời); Sản xuất điện.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 44,05%;

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,00%.

  Công ty CP Năng lượng EBS Solar Phương Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001335771 ngày 11/09/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau.

Công ty CP Năng lượng EBS Solar Khánh An

- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 7, Xã Khánh An, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ điện); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ điện năng lượng mặt trời); Sản xuất điện.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 44,05%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,00%.

  Công ty CP Năng lượng EBS Solar Khánh An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001336239 ngày 15/09/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau.

2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4 Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.
Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

  Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 *Tài sản cố định hữu hình*

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	10 - 20

4.7 *Tài sản cố định vô hình*

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí bản thảo phân bổ dài hạn trong khoảng thời gian có hiệu lực của hợp đồng căn cứ vào số lượng thực tế in và tỷ lệ thầu quy định.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 *Các khoản nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ phản ánh khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

  Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

  Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

  Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

  Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

* Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.
Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

* Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với lịch block, bán điện và các tấm pin năng lượng; 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại bổ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% và theo công văn số 1534/BTC-CST ngày 31/01/2019.
* Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.165.110.508	349.232.771
Tiền gửi ngân hàng	6.293.868.723	2.435.979.994
Tiền gửi tiết kiệm		16.000.000.000

Cộng	**7.458.979.231**	**18.785.212.765**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty CP Dịch vụ XBGD Hà Nội	750.000.000	750.000.000
- Công ty CP Sách TBGD Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**2.750.000.000**	**2.750.000.000**

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty CP Phát hành sách Giáo dục	7.725.062.791	7.725.062.791
- Công ty CP Đại Dương Solar	20.035.596.699	23.139.793.826
Cộng	**27.760.659.490**	**30.864.856.617**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty cổ phần Đầu tư và PT Giáo dục Thanh Hoa	1.932.919.040	1.618.894.380
Công ty cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	2.417.216.472	489.115.122
Công ty cổ phần Đầu tư và PT Giáo dục Đà Nẵng	5.205.655.900	398.299.500
Các khoản phải thu khách hàng khác	26.619.367.316	15.088.630.269
Cộng	**36.175.158.728**	**17.594.939.271**

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Đại Dương Solar (bên liên quan)	18.220.000.000	31.470.000.000
		-
Cộng	**18.220.000.000**	**31.470.000.000**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**12.745.739.722**	**12.949.824.328**
Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	6.550.564.875	7.450.564.875
Tạm ứng ngắn hạn	2.503.595.965	2.243.700.165
Phải thu khác	3.691.578.882	3.255.559.288
b) Dài hạn	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-

8 NỢ XẤU

	30/09/2025	01/01/2025

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-7.778.604.441	-	-8.048.588.640	-
Cộng	**(7.778.604.441)**	**-**	**(8.048.588.640)**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.957.940	51.372.347
Vật tư giao in gia công	4.230.434.627	4.072.898.595
Thành phẩm	13.635.082.030	10.113.637.434
Hàng hóa	1.705.598.511	1.782.689.811
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.619.182.447)	(1.965.915.784)
	16.953.890.661	**14.054.682.403**

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**356.851.311**	**126.601.420**
Chi phí thuê kho Đại La	-	126.601.420
Chi phí thuê kho Thanh Trì	180.000.000	-
Chi phí khác	176.851.311	
b) Dài hạn	**13.848.843.237**	**10.007.839.669**
Chi phí bản thảo	5.160.913.920	1.045.169.246
Chi phí thuê VP 289A Khuất Duy Tiến	8.136.838.957	8.325.580.063
Chi phí khác	551.090.360	637.090.360

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	TSCĐ khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	43.559.604.837	187.869.455	4.199.549.808	2.285.461.273	50.232.485.373
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(407.441.818)	-	(407.441.818)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(407.441.818)	-	(407.441.818)
Số dư cuối kỳ	**43.559.604.837**	**187.869.455**	**4.606.991.626**	**2.285.461.273**	**50.639.927.191**

	TSCĐ khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**8.711.920.980**	**187.869.455**	**3.751.866.794**	**2.242.805.019**	**14.894.462.248**
Số tăng trong kỳ	1.465.570.544	-	250.988.756	21.092.431	1.737.651.731
- Khấu hao trong kỳ	*1.465.570.544*	-	*250.988.756*	*21.092.431*	*1.737.651.731*
- Tăng khác	-		-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(407.441.818)	-	(407.441.818)

Thanh lý, nhượng bán	-	-	(407.441.818)	-	(407.441.818)
Số dư cuối kỳ	**10.177.491.524**	**187.869.455**	**4.410.297.368**	**2.263.897.450**	**17.039.555.797**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	34.847.683.857	-	447.683.014	42.656.254	35.338.023.125
Tại ngày cuối kỳ	**33.382.113.313**	-	**196.694.258**	**21.563.823**	**33.600.371.394**

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	63.000.000	63.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**63.000.000**	**63.000.000**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	63.000.000	63.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**63.000.000**	**63.000.000**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.358.498.103	265.049.799
Thuế thu nhập cá nhân	28.048.075	72.422.926
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**1.386.546.178**	**337.472.725**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản GD Hà Nội	6.792.199.788	2.797.867.788
Xí nghiệp bản đồ 1-CN Công ty TNHH MTV trắc địa Bản Đồ	3.347.601.286	968.148.203
Phải trả cho các đối tượng khác	6.213.455.575	3.352.525.434
Cộng	**16.353.256.649**	**7.118.541.425**

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí bản thảo	3.294.961.474	-
Chi phí nhuận bút	53.739.850	-

Chi phí phải trả khác	226.973.558	938.009.894
Cộng	**3.575.674.882**	**938.009.894**

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Nhuận bút phải trả cty DV XBGD	365.670.000	227.000.000
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.710.464.338	7.302.206.926
Cộng	**5.076.134.338**	**7.529.206.926**

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Ký quỹ của các đại lý	46.000.000	46.000.000
Cộng	**46.000.000**	**46.000.000**

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND
Doanh thu bán hàng	21.273.243.601	31.117.613.647
Cộng	**21.273.243.601**	**31.117.613.647**

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	11.511.747.276	19.706.817.342
Cộng	**11.511.747.276**	**19.706.817.342**

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động TC khác	6.229.627.553	1.448.414.030
Cộng	**6.229.627.553**	**1.448.414.030**

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ hoạt động từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND	Kỳ hoạt động từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.391.441.095	5.327.458.796
Thuế TNDN hiện hành	1.139.718.307	871.740.987
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

21. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Danh mục các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Cùng Chủ tịch HĐQT là Ông Ngô Trọng Vinh
Công ty CP Đầu tư CMC	Cùng Chủ tịch HĐQT là Ông Ngô Trọng Vinh
Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục	Công ty liên kết
Công ty CP Đại Dương Solar	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Công ty con

b) Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Giá trị giao dịch VND Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Chi phí làm sách Ngoại ngữ 1		1.223.295.741
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Quản lý xuất bản	710.630.555	599.999.086
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	-	164.989.000
Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục	Cung ứng sách	1.147.414.200	804.091.320
Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Cho vay	-	2.000.000.000
	Thu tiền cho vay	4.750.000.000	4.450.000.000
	Lãi cho vay	2.244.612.329	2.451.045.204
	Cổ tức được chia	1.349.500.000	1.349.500.000

22 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến 30/09/2024

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập biểu
Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Thị Hoa	Vũ Nguyễn Lan Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI